

# CÁCH BIỂU ĐẠT “TRƯỚC/ SAU” TRONG TRI NHẬN THỜI GIAN CỦA TIẾNG VIỆT

## EXPRESSION OF “TRƯỚC/ SAU” IN VIETNAMESE TEMPORAL COGNITION

TRẦN MINH VĂN

(ThS-NCS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** Time in Vietnamese is often conceived as an entity that is expressed through the use of the word “trước”, “sau”. Through the metaphorical models, this article analyzes the cognitive characteristics of “trước”, “sau” in determining the timing of Vietnamese, thereby making certain suggestion in the study of psychology, national culture that behind the language.

**Key words:** temporal metaphor; spatial cognition; reference point.

1. Không gian và thời gian là hai phạm trù cơ bản của khoa học tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, không gian là khái niệm cơ bản nhất, được dùng để biểu thị những khái niệm khác, đặc biệt là những khái niệm trừu tượng, phức tạp mà ta không thể trực tiếp cảm nhận được. Khoa học đã chứng minh, con người khi bắt đầu tiếp xúc với thế giới, cảm nhận về không gian được hình thành trước, sau đó mới hình thành sự nhận biết về thời gian.

Thời gian được biểu thị thông qua ấn dụ không gian. Trong tiếng Việt, dường như mỗi thời điểm đều có một “vị trí không gian” nhất định, các khái niệm thời gian được biểu thị bằng những khái niệm thuộc phạm trù không gian. Ví dụ như *trước kia, sau này, đầu tháng, cuối buổi, trước mắt, giờ đây, ngày dài, đêm sâu, gần sáng* đều sử dụng các từ chỉ không gian *trước, sau, kia, đầu, cuối, đây, dài, sâu, gần,...* Thời gian được ví như một thực thể chuyển động: *Trước mắt việc đi mãi/ Trên đầu già đến rồi* (Mãn Giác thiền sư). Từ góc độ tri nhận, thời gian thường chỉ có một chiều, là chiều dài (không có chiều rộng và chiều cao), thời gian cũng không đối xứng, chỉ có một hướng, nên chủ yếu dùng quan hệ không gian *trước - sau* để biểu thị (không dùng *phải, trái*).

2. Theo như Lakoff, “thời gian là chuyển động”, tức là thời gian được ý niệm hoá bằng phạm trù của không gian. Có thể hình dung thời gian như từng đợt gió dài bất tận trong không gian trước mặt và thổi ngược về phía chúng ta. Đợt trước qua đi rồi đợt sau lại tới, rồi lần lượt những đợt sau nữa, như từng thời khắc của tương lai cứ tiếp cận dần tới chúng ta. Khi chúng thổi qua ta thì chúng trở thành quá khứ và lùi xa mãi sau lưng ta vậy. Và cũng có lúc người ta không “đứng yên” ở hiện tại để quan sát cơn gió thời gian, đôi lúc người ta “tiến bước” tới tương lai, cũng có khi họ quay đầu muốn “trở về” quá khứ. Phải chăng vì vậy mà khi đứng ở vị trí của họ, trong một tình huống nhất định, một thời điểm nào đó đối với họ có thể nằm ở *trước* hoặc *sau*?

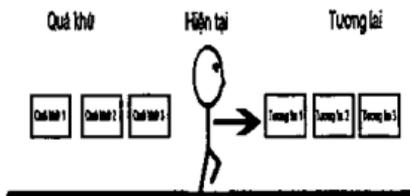
Trong tiếng Việt, ta vẫn thường dùng các từ *trước, sau* để biểu thị thời gian như *trước đây, hôm trước, đến trước, tương lai phía trước, sau này, hôm sau, đến sau, tương lai sau này,...* Ở đây ta nhận thấy rằng, *tương lai phía trước* và *tương lai sau này* mặc dù nằm ở hai miền không gian khác nhau trên biểu hiện ngôn ngữ nhưng cùng ám chỉ một khái niệm về thời gian như nhau, *trước* và *sau* phải chăng đều có thể biểu thị cùng một ý nghĩa, là tương lai hoặc quá khứ? Ta thử

đứng từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận để li giải hiện tượng trên.

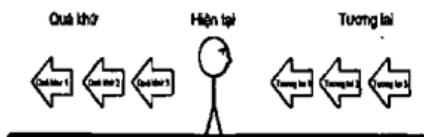
Mô hình ẩn dụ thời gian trong tiếng Anh của Lakoff chia làm hai trường hợp: trường hợp thời gian chuyển động, người quan sát đứng yên tại chỗ và trường hợp người quan sát chuyển động trong thời gian. Giống như trong tiếng Việt có *sang xuân* và *xuân sang*, *xuân* ở đây là vị trí thời gian mà ta có thể bước vào hoặc *xuân* có thể bước đến chúng ta. Trong cả hai tình huống này, người quan sát đều hướng mặt về tương lai, quay lưng lại với quá khứ.

như cách nói *tương lai phía trước, con đường trước mặt, mọi thứ còn ở phía trước, mục tiêu phía trước*, ngược lại quá khứ được đặt trong không gian sau lưng, vì vậy có cách nói *nhìn lại lịch sử, quay trở lại quá khứ, quay về tuổi thơ, năm ngoài* (ngoài đầu nhìn lại). Như vậy, đứng giữa dòng chảy thời gian, ở trạng thái tự nhiên mặc định, ta có xu hướng nhìn về tương lai, quay lưng lại với quá khứ, muốn tiếp cận với quá khứ, ta phải “quay đầu lại, quay trở lại”.

Tuy nhiên, trong các từ ngữ chỉ thời gian của tiếng Việt, những thời điểm trong tương lai lại chủ yếu được biểu thị bởi *sau*, như *sau này, sau đó, sau cùng, hôm sau, mai sau, về sau, ngày sau, từ sau*, những thời điểm trong quá khứ chủ yếu được biểu thị bởi *trước*, như *trước kia, trước đây, trước nay, trước đó, hôm trước, ngày trước, từ trước*, điều này liệu có mâu thuẫn với mô hình tri nhận thời gian nêu trên? Thực tế khi xác định vị trí không gian của đối tượng nào đó, ngoài việc căn cứ vào vị trí người quan sát, còn phải căn cứ vào điểm tham chiếu. Xác định “vị trí không gian” cho một thời điểm cũng vậy, có lúc điểm tham chiếu là người quan sát, có lúc điểm tham chiếu là một thực thể khác, và trong trường hợp này điểm tham chiếu thường chính là “thực thể” thời gian. Mỗi quan hệ thời gian *trước, sau* không phải lúc nào cũng được xác định từ góc độ người quan sát. Đôi khi vị trí người quan sát không có vai trò gì trong mối tương quan giữa các thời điểm. Bản thân thời gian tự phân chia thứ tự trước sau, dòng chảy thời gian giống như một chuỗi dài liên tục các thời điểm “nối đuôi” nhau chuyển động không ngừng theo một hướng. Thời điểm đến sớm hơn thì “đứng trước”, thời điểm đến muộn hơn thì “đứng sau”, giống như xếp hàng vậy.



Mô hình 1. Thời gian chuyển động  
(Moving-time metaphor)



Mô hình 2. Người quan sát chuyển động  
(Moving-ego metaphor)

Mô hình này giải thích cho phương thức biểu đạt tương lai bằng cách đặt tương lai trong không gian trước mặt người quan sát,



Quá khứ                      Hiện tại                      Tương lai

*Mô hình biểu thị quan hệ không gian nội tại của thực thể thời gian*

Theo như mô hình trên thì các thời điểm 1, thời điểm 2 cho đến thời điểm 5 được sắp xếp theo thứ tự lần lượt từ trước đến sau, thời điểm 2 đến muộn hơn nên đứng “sau lưng” thời điểm 1, thời điểm 3 sẽ đứng phía trước thời điểm 4... Những quan hệ không gian của các thời điểm này không phụ thuộc vào vị trí người quan sát. Điều này giải thích cho các từ *sau này, trước đây. Nay, đây* làm điểm tham chiếu và là thời điểm *hiện tại*, đến sớm hơn thời điểm *hiện tại* là thời điểm quá khứ, cho nên nó được xếp đứng *trước*, còn *tương lai* đến muộn hơn thời điểm *hiện tại* nên được xếp đứng *sau*. Điểm tham chiếu khác nhau sẽ cho ra những cách biểu đạt khác nhau về mặt ngôn ngữ, đôi khi là trái ngược. Ví dụ:

a. *Hôm trước* tôi gặp anh... (quá khứ)

b. *Những dự định vẫn còn đang ở phía trước.* (tương lai)

c. *Tuần sau* anh ta đi du học. (tương lai)

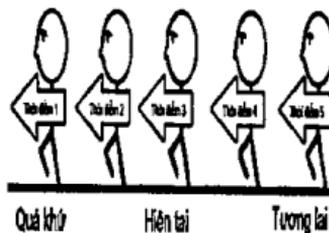
d. *Thời gian đẹp đẽ đã lùi lại đằng sau.* (quá khứ)

Ví dụ b, d thì tương lai ở trước mặt, quá khứ ở sau lưng người quan sát, ví dụ a, c thì tương lai lại ở sau, quá khứ ở trước. Vì trong ví dụ b, d, thời điểm được nói đến có vị trí không gian được xác định căn cứ vào điểm tham chiếu chính là người quan sát; trong ví dụ a, c điểm tham chiếu không phải là người quan sát mà là bản thân thực thể thời gian; trong ví dụ a *hôm trước* có điểm tham chiếu là *hôm nay*; trong ví dụ b *tuần sau* có điểm

tham chiếu là *tuần này*. Nếu điểm tham chiếu xuất hiện một cách rõ ràng thì chúng ta càng dễ dàng lí giải logic không gian trong trật tự thời gian, như cách nói *nửa tiếng trước* (điểm tham chiếu là hiện tại), *sau rằm* (điểm tham chiếu là ngày rằm) và vị trí thời gian như vậy đều không phụ thuộc vào hướng nhìn của người quan sát. Trật tự thời gian *trước, sau* được ý niệm hoá trên cơ sở kinh nghiệm trong cuộc sống thường ngày của con người, gắn với hoạt động xếp hàng, người đến sớm hơn ta thì đứng trước ta, người đến muộn hơn ta thì đứng sau ta, dòng thời gian cũng được liên hệ như một dòng người đứng xếp hàng vậy.

Điểm tham chiếu đã quyết định *tương lai phía trước* và *tương lai sau này* đều biểu thị cùng một ý niệm thời gian là *tương lai*, mặc dù trên phương diện ngôn ngữ, *trước* và *sau* là hai từ trái nghĩa, chỉ những phương hướng đối lập nhau.

Tuy nhiên trong tiếng Việt đôi khi rất khó phân biệt điểm tham chiếu là người quan sát hay là một thời điểm cụ thể, vì có khi chúng trùng lặp nhau. Khi người quan sát và một thời điểm trên thực thể thời gian cùng làm điểm tham chiếu, ta có thể hình dung trường hợp này bằng sơ đồ như sau:



Trong tiếng Việt có các cách diễn đạt như sau:

e. Các thể hệ đi trước (chỉ người ở quá khứ)

g. Trước tôi đã có người làm nó rồi (chỉ người ở quá khứ)

h. Trước không thấy người xưa (chỉ người ở quá khứ), sau không gặp kẻ sắp đến (chỉ người ở tương lai)

Vấn theo logic của việc xếp hàng, thời điểm hay người đến sớm hơn, đại diện cho quá khứ được đặt lên trước mặt, và ngược lại những thời điểm hoặc người đến muộn hơn, đại diện cho tương lai thì đứng sau lưng. Hướng tri nhận thời gian này trái ngược với mô hình ẩn dụ thời gian trong tiếng Anh nêu trên của Lakoff, hay nói cách khác, người quan sát đã quay đầu nhìn về quá khứ. Nếu ta vẫn quen coi thời gian là một thực thể trong không gian, thì việc vị trí và phương hướng của nó thay đổi trong tương quan với người quan sát là điều dễ hiểu, nhất là khi đặc điểm tri nhận trong một ngôn ngữ phụ thuộc nhiều vào yếu tố văn hoá. Người Việt luôn dành vị trí đứng trước cho những bậc tiền bối, tiền nhân trong sợi dây gắn kết giữa các thế hệ. Mỗi người đều là một thành viên của dòng người nối tiếp các thế hệ, gắn kết với nhau bởi một mục tiêu, một tư tưởng, một hướng đi nhất định, và thế hệ sau nối tiếp thế hệ trước để hoàn thành. Chính vì tâm lí ấy mà nhiều khi người Việt coi con đường phía trước chính là việc thực hiện những tâm nguyện của cha ông. Có lẽ thái độ sùng bái tổ tiên, tôn trọng người già, trọng kinh nghiệm, tuổi tác, thứ bậc đã củng cố thêm tư duy hướng về quá khứ, hướng về truyền thống trong tiếng Việt.

3. Trước, sau vốn là khái niệm chỉ không gian, được ẩn dụ hoá nhằm lí giải những khái niệm về thời gian. Cách xác định "vị trí không gian" cho thời gian của tiếng Việt được thể hiện rất linh hoạt, có khi được tham

chiếu theo tự thân "thực thể" thời gian, có khi được tham chiếu theo vị trí người quan sát và cũng có khi phải dựa vào cả hai điểm tham chiếu. Trước, sau là hai từ trái nghĩa, chỉ những phương hướng đối lập nhau nhưng đôi khi lại diễn tả cùng một ý niệm thời gian, và cũng có khi cùng một từ nhưng có thể biểu đạt những phương hướng thời gian trái ngược nhau. Thật khó để lí giải điều này nếu không đứng ở góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Thông qua việc phân tích cách tri nhận thời gian trong tiếng Việt (cùng những khác biệt so với mô hình tri nhận thời gian của tiếng Anh), chúng ta càng nhận thấy nét phong phú đa dạng của ngôn ngữ trong việc mô tả thế giới, nó đồng thời phản ánh những đặc trưng văn hoá, tâm lí rất riêng của mỗi dân tộc, điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ, đặc biệt là đưa ra nhiều gợi mở trong nghiên cứu đối chiếu tri nhận.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1996), *Biểu hiện và nhận diện thời gian trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, tr 5 - 13.
3. Cao Xuân Hạo (1998), *Về ý nghĩa thì và thể trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 5, tr 1 - 32.
4. David Lee (2001), *Cognitive linguistics-An introduction*, Oxford university press, New York.
5. 韩玉强, 刘宾 (2007), 汉语空间隐喻时间中的“前”、“后”认知, 修辞学习, (4), 15 - 20.